

Bàn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Cần tạo dựng lợi thế cạnh tranh cho tăng trưởng năng suất

TS. NGUYỄN THỊ TUỆ ANH

Trưởng ban Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Trong 20 năm qua từ 1991-2010, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng tương đối nhanh, trung bình 7,45%/năm. Quy mô của nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng liên tục đi liền với giảm tỷ lệ nghèo đã được ca ngợi trong suốt thời gian qua. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của thế giới, Việt Nam vẫn là nền kinh tế có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh thấp. Năng suất là yếu tố quyết định lượng của cải của một quốc gia, do đó năng suất lao động thấp là một biểu hiện cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Trên thế giới, những nền kinh tế có năng suất cao thường cũng có năng lực cạnh tranh cao, họ tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Cải thiện năng suất lao động vì vậy là yếu tố quan trọng nhất đóng góp trực tiếp vào tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Năng lực cạnh tranh Việt Nam- nhân tố hữu hình chiếm chủ đạo

Với xuất phát điểm thấp, hơn hai thập kỷ vừa qua chúng ta tập trung đẩy nhanh tăng trưởng về quy mô, nhưng cải thiện về năng suất còn chậm. Từ năm 2008, Việt Nam đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, cho nên trong giai đoạn phát triển 10 năm tới đây, để tiến xa hơn thì bên cạnh tăng trưởng về quy mô không thể không bàn tới nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã cải thiện từ năm 2008 đến nay: năm 2008-2009 xếp thứ 70 trên 134 nền kinh tế; năm 2009-2010 xếp thứ 75 trên 133 nước và năm 2010-2011 xếp thứ 59 trên 133 nền kinh tế. Đó là bằng chứng tích cực cho những nỗ lực phát triển trong bối cảnh đất nước hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, những gì Việt Nam đạt được vẫn chủ yếu là nhờ tăng trưởng và phát triển dựa vào các nhân tố sản xuất hữu hình chứ chưa tạo dựng được lợi thế cạnh tranh để làm nên sự tăng tiến về

năng suất. Trong khi đó, tăng trưởng năng suất mới là yếu tố chính quyết định sự thịnh vượng và thực lực của một nền kinh tế.

Sau hơn 20 năm qua, các nhân tố sản xuất hữu hình gồm có đất đai, vốn, số lao động, và hội nhập kinh tế đã đóng góp phần lớn vào tăng trưởng GDP của Việt Nam, trong khi đó đóng góp vào tăng trưởng năng suất lại chủ yếu là do chuyển

dịch cơ cấu ngành kinh tế. Quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đã mang lại phần thưởng quý báu cho chúng ta về thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động. Quá trình này sẽ tiếp tục trong thời gian tới, nhưng nếu như khu vực chế tạo vẫn tiếp tục thâm dụng lao động giản đơn để tăng trưởng như cho tới nay thì rất khó tạo ra động lực cho



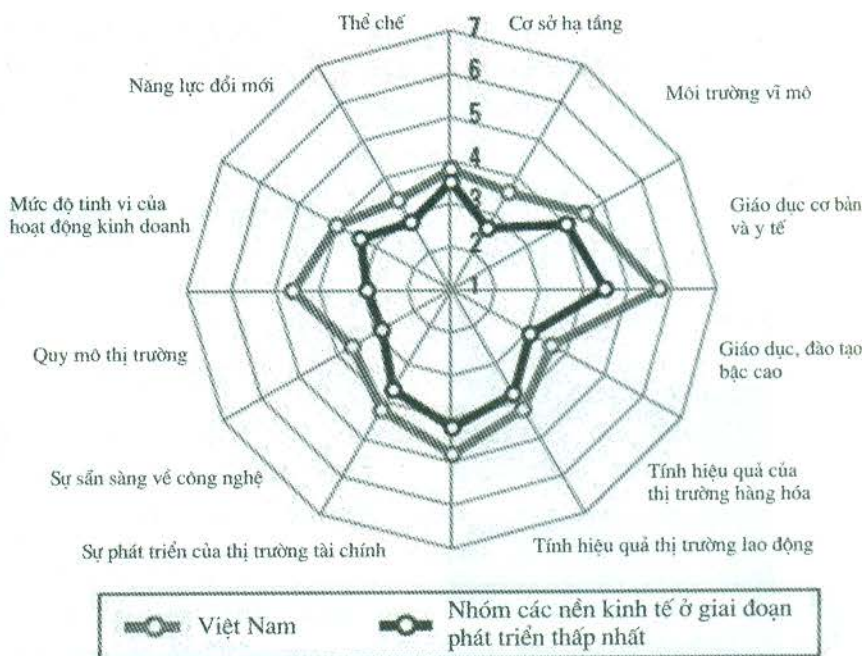
Cần cải thiện năng suất lao động để tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

tăng trưởng năng suất bền vững.

Chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp của WEF và các chỉ số thành phần của WEF có thể được sử dụng để đánh giá sự thay đổi bên trong những cấu phần tạo nên năng lực cạnh tranh của một quốc gia. Hiện tại, WEF vẫn sử dụng 12 chỉ số trụ cột để đánh giá nền tảng năng lực cạnh tranh như thể hiện ở Hình 1. Nhìn vào đó có thể thấy rằng cơ sở hạ tầng, giáo dục phổ thông trung học và đào tạo đại học, mức độ sẵn sàng về công nghệ và năng lực sáng tạo vẫn là những điểm yếu cố hữu của nền kinh tế. Những trụ cột khác tuy có khá hơn, nhưng vẫn còn yếu và nếu không cải thiện sớm thì nền kinh tế cũng sẽ rất khó khăn để thoát hẳn giai đoạn tăng trưởng dựa vào các yếu tố hữu hình. Tương tự như vậy, chuyển dịch cơ cấu vẫn tiếp diễn, song không còn tác động lớn đến tăng trưởng năng suất như trong giai đoạn tới.

Những trụ cột khác được đánh giá còn yếu, bao gồm hiệu quả vận hành của thị trường hàng hóa, thị trường tài chính và trình độ kinh doanh của doanh nghiệp. Hiệu quả của thị trường lao động và quy mô thị trường là hai trụ cột được đánh giá cao hơn. Nhưng nhìn vào thị trường lao động của Việt Nam vẫn thấy khu vực phi chính quy còn rộng lớn, ở đó những quy định luật pháp về lao động và chế độ phúc lợi cho người lao động được thực thi không đúng mức. Quy mô thị trường rộng lớn với cầu về hàng hóa tăng nhanh là một điểm mạnh của Việt Nam. Tuy nhiên, chất lượng hàng hóa, tiêu chuẩn về chất lượng hàng hóa vẫn chưa đáp ứng yêu cầu từ phía khách hàng và một nguyên nhân là do bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng còn yếu. Một nguyên nhân khiến cho doanh nghiệp chưa thực sự đáp ứng và hướng tới khách hàng là do trình độ kinh doanh hay mức độ tinh vi của

Hình 1: SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ NỀN TẢNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM SO VỚI NHÓM NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN DỰA VÀO KHAI THÁC TÀI NGUYÊN VÀ LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN



Nguồn: Báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới.

Ghi chú: Nhóm các nền kinh tế ở giai đoạn phát triển thấp nhất là những nền kinh tế phát triển dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giản đơn.

hoạt động kinh doanh vẫn còn thấp.

Chỉ số năng lực cạnh tranh của WEF đã có tác động nhất định đến Việt Nam, ít nhất qua hai điểm. Đó là xác định được những điểm yếu và qua đó thúc đẩy quá trình cải cách nhằm cải thiện những chỉ số này. Cách làm này tuy tốt, nhưng cũng bộc lộ vấn đề. Một là, mới thu hút được sự chú ý và phản ứng chính sách của Chính phủ ở Trung ương, chưa thu hút được sự quan tâm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp thấp hơn, nhất là cấp tỉnh. Trên thực tế, các địa phương ít chú ý đến các chỉ số năng lực cạnh tranh tổng thể được công bố. Thay vào đó, họ quan tâm nhiều hơn tới chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được thực hiện và công bố hàng năm hiện nay. Chỉ số PCI có thể tác động tích cực đến tăng hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương, nhưng lại không phản ánh được thay đổi trong nền tảng năng lực cạnh tranh do sự chia cắt về địa giới hành chính trong cách

tính PCI. Qua đó nhấn mạnh rằng, để tạo dựng lợi thế cạnh tranh và tăng trưởng năng suất thì cần sự tham gia và hành động của tất cả địa phương và bộ, ngành. Hai là, phản ứng đến nay vẫn xử lý theo vụ việc, thiếu chủ động. Một trong số nhiều lý do là chưa có một chương trình hành động cụ thể về nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế với sự tham gia của các chủ thể kinh tế, nhất là của khu vực doanh nghiệp. Do đó, vấn đề quan trọng đối với Việt Nam là cần đánh giá thực trạng nền tảng năng lực cạnh tranh của mình để làm căn cứ cho xây dựng chính sách một cách hệ thống, với sự tham gia và thống nhất hành động từ trung ương tới địa phương.

Tăng trưởng năng suất - Hướng đi cho tương lai

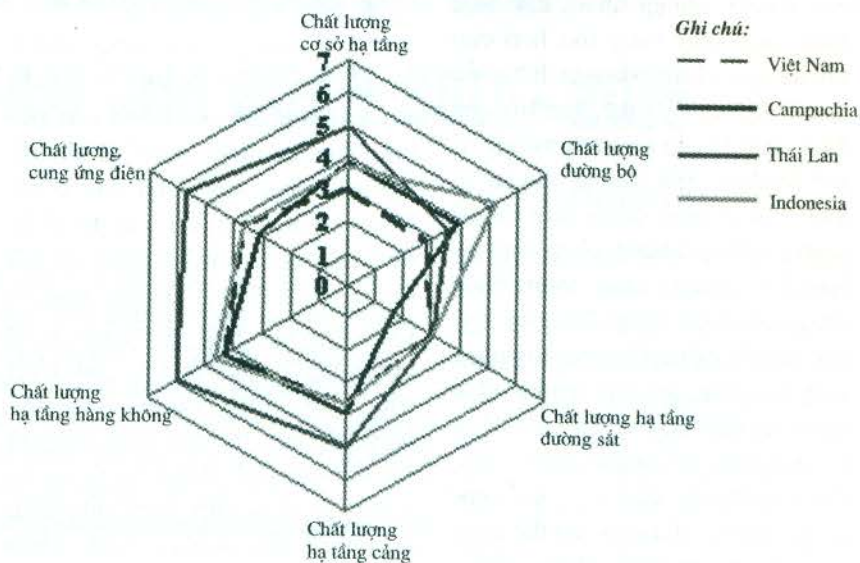
Trong xu hướng toàn cầu hóa và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng lên giữa các nền kinh tế thì nâng cao năng lực cạnh tranh lại càng trở nên cần thiết hơn để tiếp

tục phát triển và khẳng định vị thế của mình. Tuy nhiên, cho đến năm 2010 chúng ta không có nhiều nghiên cứu về vấn đề này hoặc nếu có thì lại thiếu hệ thống. Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam năm 2010 là bản báo cáo đầu tiên đi sâu vào đánh giá và phân tích năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, từ đó gợi mở một số định hướng chính sách cho Việt Nam. Điểm mới của báo cáo này là phân tích nền tảng năng lực cạnh tranh của Việt Nam, không chỉ dừng ở tính toán các chỉ số hay so sánh với các nước khác, mà trên cơ sở phân tích rút ra những điểm yếu cần vượt qua và yêu cầu tạo dựng lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trong trung và dài hạn.

Nhìn chung đã có sự nhất trí về những thách thức và vấn đề đang giới hạn tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong tương lai nếu vẫn theo mô hình tăng trưởng hiện hành. Chẳng hạn, nền kinh tế sẽ không thể dựa mãi vào lực lượng lao động giản đơn, dựa vào những ngành công nghiệp gia công, dựa vào trình độ kinh doanh thấp kém và cạnh tranh dựa vào giá của khu vực doanh nghiệp như hiện nay để tăng năng suất lao động. Hội nhập kinh tế mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu là hàng gia công cho nước ngoài mà một nguyên nhân là do năng lực sản xuất hàng hóa có giá trị gia tăng cao hơn, có khả năng cạnh tranh về chất lượng còn yếu.

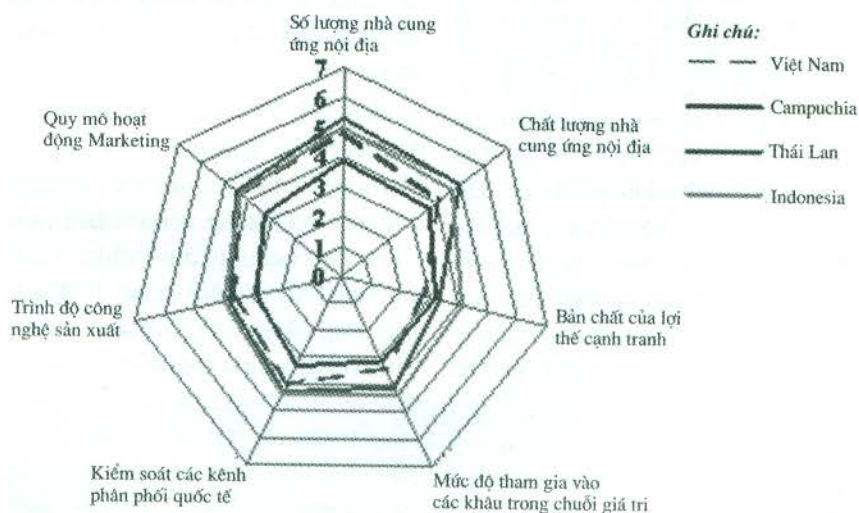
Do đó, để đảm bảo tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thì cần tập trung giải quyết những nút thắt đối với tăng trưởng hiện tại, đồng thời tạo dựng những yếu tố làm tăng năng suất bền vững trong tương lai. Những lĩnh vực cần đặc biệt tập trung giải quyết là tạo dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; nâng cấp cơ sở hạ tầng yếu kém cả về số

Hình 2: SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC



Nguồn: Báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới.

Hình 3: SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ VỀ TRÌNH ĐỘ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC



Nguồn: Báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới.

lượng và chất lượng hiện nay; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực sáng tạo và đổi mới, ứng dụng công nghệ vào sản xuất; nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường nhân tố sản xuất và thị trường hàng hóa.

Những lĩnh vực nêu trên không mới, tuy nhiên để có thể giải quyết những vấn đề trên đây thì điểm mấu chốt là cần đổi mới vai trò của Nhà nước cũng như đổi mới trong cách

tiếp cận xây dựng chính sách và cách thức thực thi chính sách. Trong giai đoạn tới đây, Nhà nước cần tập trung nhiều hơn vào tạo dựng lợi thế cạnh tranh, tận dụng nguyên tắc thị trường trong phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Nhà nước cần giảm thiểu những can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế, ví dụ qua khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Cách tiếp cận nâng cao năng lực cạnh tranh chú trọng nhiều tới chiến

lược kinh doanh, trình độ kinh doanh và mức độ chuyên môn hóa của doanh nghiệp nhằm đạt mức năng suất ngày càng cao hơn chứ không quá chú ý đến sở hữu của doanh nghiệp. Vì thế, vai trò của Nhà nước là cần tạo môi trường vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư và kinh doanh bình đẳng cho tất cả doanh nghiệp không phân biệt sở hữu hoạt động, cạnh tranh bình đẳng nhằm tạo động lực cho khu vực doanh nghiệp hướng tới năng suất cao hơn, có sản phẩm chất lượng tốt hơn thay vì chỉ hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận trước mắt. Theo cách tiếp cận này, khu vực doanh nghiệp nhà nước có thể được giao nhiệm vụ khác nhau, nhưng vẫn phải tuân theo quy luật cạnh tranh, tuân thủ các quy định khác về chế độ quản trị v.v. như các doanh nghiệp khác. Mức độ chuyên môn hóa cao cũng đòi hỏi có sự liên kết trong hoạt động kinh doanh giữa các doanh nghiệp không phân biệt sở hữu. Đây là điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam, nhất là liên kết yếu giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng và sản phẩm trung gian.

Chính sách trong giai đoạn vừa qua nhìn chung tập trung vào giảm chi phí đầu vào như chi phí liên quan đến thủ tục hành chính, chi phí đất đai, chi phí vốn là đúng hướng, nhưng ít chú trọng đến giá trị gia tăng, năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh. Thực tế hiện nay đối với công nghiệp gia công là một ví dụ cho đánh giá này. Các doanh nghiệp gia công xuất khẩu cần mặt bằng sản xuất rất rộng, hạ tầng cơ sở đầy đủ như giao thông (dịch vụ cảng biển, vận tải), kho bãi, điện sản xuất và sử dụng nhiều lao động giản đơn. Song thực tế thì các doanh nghiệp của ta chỉ tạo giá trị gia tăng

thấp, năng suất lao động thấp, chất lượng hàng hóa trung bình, đồng nghĩa với năng lực cạnh tranh thấp.

Cách tiếp cận xây dựng chính sách cũng cần thay đổi, trong đó cần có sự tham gia, tham vấn của khu vực tư nhân, nhất là doanh nghiệp trong quy trình xây dựng chính sách. Hiện tại, các tổ chức đại diện cho một bộ phận doanh nghiệp như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội chuyên ngành v.v... đã phát triển. Tuy nhiên, các tổ chức như hiệp hội v.v... thường hoạt động vì lợi ích của các thành viên, ví dụ cung cấp thông tin, cung ứng dịch vụ cho thành viên là chính, chưa được vai trò tham vấn chính sách một cách thật sự. Các doanh nghiệp riêng lẻ cũng được mời đến các hội thảo, tọa đàm nhưng tiếng nói của họ chỉ để tham khảo, cho nên hiệu lực đối với quy trình xây dựng chính sách còn thấp.

Các chính sách cho đến nay không tạo ra được sự liên thông và đồng bộ giữa các lĩnh vực, thường lấy một đối tượng nào đó làm tâm điểm cho việc xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ cho đối tượng đó. Cách làm này đã và đang giới hạn nhiều chủ thể tham gia một lúc, thậm chí tạo ra sự chống chéo nhau trong chính sách và thực hiện, làm giảm hiệu lực thi hành chính sách. Thực tế chúng ta đã thực hiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực, chính sách khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ v.v. Tuy nhiên, phạm vi áp dụng chính sách còn quá chung chung, không có địa chỉ áp dụng rõ ràng, tiêu chí đánh giá rõ ràng. Chính sách khu công nghiệp hiện hành tập trung giải quyết cơ sở hạ tầng và giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Chính sách này đã và đang đi vào cuộc sống, nhưng các khu công nghiệp mới làm được mục tiêu là thu hút đầu tư và tạo việc làm là chính. Các mục tiêu

khác như thu hút vốn đầu tư có chất lượng, tạo dựng liên kết sản xuất trong khu công nghiệp vẫn đang là mục tiêu khó khăn, không như mong muốn của các cấp lãnh đạo Trung ương và địa phương. Thực tế đó chứng tỏ nếu vẫn tiếp tục chính sách khu công nghiệp cũng như phát triển cụm công nghiệp ở các địa phương hiện nay sẽ khó tạo ra tác động tích cực hơn đến trình độ kinh doanh, năng suất lao động của doanh nghiệp.

Ở những nền kinh tế có năng lực cạnh tranh tốt hơn, phát triển các cụm ngành được coi là một sự lựa chọn để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tạo dựng liên kết sản xuất, tăng tính chuyên môn hóa, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh. Ở Việt Nam, để phát triển các cụm ngành như vậy đòi hỏi có sự can thiệp của nhà nước, nhưng với mức độ cao hơn so với can thiệp trước đây bằng chính sách đất đai, điện nước, thủ tục hành chính v.v.. Cách tiếp cận mới cần dựa vào loại cụm ngành sẽ phát triển để xác định những lĩnh vực hay điều kiện cần Nhà nước hỗ trợ. Thông thường, các lĩnh vực cần hỗ trợ của nhà nước là đào tạo người lao động cho cụm ngành (loại trình độ nào, nghề nào?...); chính sách ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp tham gia vào liên kết sản xuất trong cụm ngành; cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics đáp ứng yêu cầu phát triển của cụm v.v. Có như vậy thì các hỗ trợ sẽ có địa chỉ áp dụng rõ ràng hơn, thậm chí có thể đánh giá được đầu ra, tác động đối với cụm. Đặc biệt là, với cách tiếp cận xây dựng các cụm ngành sẽ tạo cơ hội đóng thời thu hút được nhiều đối tượng tham gia, gồm có các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở đào tạo v.v. Đó cũng là một phương pháp tạo dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp với nhà nước và các chủ thể khác trong

(xem tiếp trang 52)

của mình. Chỉ trên cơ sở đó mới thực hiện được đầy đủ các nguyên tắc HTX, nhất là nguyên tắc quản lý một cách dân chủ, mỗi thành viên có quyền biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc mức vốn góp mới thực hiện được các quy định về chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ, tài sản chung không chia là những đặc trưng riêng có của tổ chức HTX so với tổ chức doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, lợi nhuận và lợi ích cá nhân được đặt lên hàng đầu, tính chất “sở hữu chung”, tính “dân chủ”, tính “giúp đỡ lẫn nhau” từ việc “hợp tác” tạo sản phẩm, dịch vụ chung cung cấp cho thành viên không đặc trưng như ở tổ chức HTX.

Tóm lại, bản chất của tổ chức HTX là: đồng sở hữu, đồng sử dụng sản phẩm/dịch vụ; hoặc đồng sở hữu đồng thời là người lao động (góp sức) nhằm đáp ứng nhu cầu chung (đơn hàng) của xã viên-người chủ của HTX dựa trên nguyên tắc: kết nạp mở, đối nhân/mỗi người một phiếu-tức quản lý dân chủ và tài sản chung không chia. Nó dựa trên triết lý nền tảng là “hợp tác” với những nội dung chủ yếu sau đây:

Thành viên phải có nhu cầu chung, mà việc đáp ứng nhu cầu chung ấy thông qua sự hợp tác có hiệu quả hơn so với từng thành viên đơn lẻ tự thực hiện. Nhu cầu chung là cái đầu tiên, căn bản đưa đến hợp tác thông qua HTX.

Các thành viên vẫn giữ được sự độc lập, tự chủ của mình trong quá trình hợp tác. HTX thỏa mãn cái Chung cho mọi thành viên, nhưng không “nuốt” và triệt tiêu cái Riêng - tức thành viên. Thành viên vẫn là chủ thể độc lập với HTX.

Các thành viên có vai trò bình đẳng trong hợp tác trên cơ sở có trách nhiệm và nghĩa vụ tương tự nhau trong việc bảo đảm cho sự hợp tác. Do vậy, dân chủ trong tổ chức HTX được sinh thành và phát triển.

TÁC ĐỘNG TOÀN DIỆN

Sở dĩ Đảng và Nhà nước ta quan tâm phát triển HTX vì những tác động tích cực toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của nó khi nó đã lan tỏa về số lượng HTX và số lượng xã viên HTX, thể hiện ở những mặt cụ thể sau đây:

Tính “hợp tác” trong HTX được phát triển dần trong quá trình phát triển HTX cùng với việc thu hút ngày càng nhiều xã viên tham gia HTX và ngày càng có nhiều nhu cầu chung của xã viên được HTX đáp ứng để: cùng chia sẻ lợi ích/sự thịnh vượng và từ đó góp phần tăng cường sự đoàn kết xã hội; tăng sự hợp tác có hiệu quả giữa các cơ sở sản xuất - kinh doanh tự chủ, đồng thời giảm bớt áp lực cạnh tranh thị trường không cần thiết; tạo ra hai kênh tăng trưởng kinh tế của bản thân tổ chức kinh tế hợp tác và nâng cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng của kinh tế thành viên, vừa phát huy được cá thể/kinh tế tự chủ

thành viên vừa khuyến khích phát triển cộng đồng/tổ chức kinh tế cộng đồng, tập thể; gắn kết ngày càng chặt chẽ hơn về lợi ích giữa người sản xuất và người tiêu dùng, mà xét cho cùng làm cho những người tiêu dùng trong xã hội được hưởng sản phẩm, dịch vụ rẻ hơn với chất lượng tốt hơn thông qua HTX; ngày càng củng cố, lan tỏa các giá trị tốt đẹp của HTX và nguyên tắc dân chủ trong quản lý tổ chức, xã hội.

Riêng đối với loại hình tổ chức HTX của người lao động (tức HTX cung cấp việc làm/ thu nhập cho xã viên; xã viên vừa là chủ sở hữu vừa là người lao động HTX) có những tác động bổ sung tích cực riêng có của nó về mặt chính trị, văn hóa, xã hội là: biến ngày càng nhiều người lao động trở thành đồng là người chủ sở hữu tài sản, cùng làm chủ HTX, từ đó tăng lên vai trò cùng làm chủ đất nước, đồng thời làm hài hòa hơn mối quan hệ giữa giới chủ và người làm thuê; tạo việc làm bền vững, tăng thu nhập cho người lao động đi đôi với tạo sự bền vững cho hoạt động của HTX; tăng vị thế xã hội cho người lao động.

Chính vì vậy, tổ chức HTX góp phần thiết thực vào thực hiện sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” như là một phương thức tổ chức xã hội, trở thành thể chế phổ biến trên toàn thế giới. Đó chính là tính chất xã hội chủ nghĩa của tổ chức HTX. □

Bàn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế...

(tiếp theo trang 34)

quá trình tạo dựng lợi thế cạnh tranh mới cho doanh nghiệp nhằm tăng năng suất và năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế.

Tất cả những phân tích ở trên cho thấy sự cần thiết của việc tạo dựng lợi thế cạnh tranh cho tăng

trưởng năng suất trong thời gian tới. Tuy nhiên, để thực hiện sẽ liên quan đến rất nhiều lĩnh vực của nền kinh tế và cần nhiều chủ thể tham gia. Cho nên điểm cốt lõi sẽ là nhận thức cũng như cách thức tổ chức thực hiện nâng cao năng lực cạnh

tranh nền kinh tế như thế nào. Một số quốc gia đã thành lập Hội đồng năng lực cạnh tranh quốc gia để hiện thực hóa chương trình hành động, sáng kiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế, một số quốc gia khác thì không cần. Đây cũng là vấn đề rất đáng được xem xét nghiên cứu ngay từ bây giờ. □